

BÁO CÁO

**Về tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
Kỳ tháng 5 năm 2026**

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ chương trình Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5, trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là CTMTQG) tháng 5 năm 2026 như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Về hoàn thiện cơ chế, chính sách

1.1. Về cơ chế, chính sách chung

(1) Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG¹.

(2) Bộ Tài chính đang khẩn trương rà soát, tổng hợp đề xuất nội dung chi, định mức chi thực hiện 03 CTMTQG (văn hóa, y tế, giáo dục) do Bộ Chủ chương trình đề xuất để xây dựng, hoàn thiện các Thông tư đối với 03 CTMTQG theo quy định.

1.2. Về cơ chế chính sách của từng Chương trình

(1) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi là Bộ VH, TT&DL) đã trình ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách để triển khai CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2026 – 2035 (05 cơ chế, chính sách).

(2) Bộ Công an đã trình ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách để triển khai CTMTQG về phòng, chống ma túy đến năm 2030 (04 cơ chế, chính sách); đang hoàn thiện 01 cơ chế, chính sách.

(3) Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang khẩn trương hoàn thiện cơ chế, chính sách để đảm bảo điều kiện pháp lý triển khai CTMTQG về chăm sóc sức

¹ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025.

khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 và CTMTQG về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035.

(4) Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Bộ NN&MT), Bộ Dân tộc và Tôn giáo (sau đây gọi là Bộ DT&TG), Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan đã trình ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách (13 cơ chế, chính sách) để triển khai CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 (gọi tắt là CTMTQG tích hợp); đã ban hành 61 văn bản hướng dẫn; đang hoàn thiện 02 cơ chế, chính sách; còn 02 Bộ: *Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo* chưa ban hành hướng dẫn tiêu chí được giao chủ trì; 03 Bộ: *Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng* đang gửi lấy ý kiến góp ý dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung của Chương trình được giao chủ trì.

2. Về kiện toàn thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương cho từng CTMTQG giai đoạn 2026-2030

Thực hiện quyết nghị của Chính phủ tại Nghị quyết số 36/NQ-CP ngày 06/3/2026 và Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05/4/2026, các Bộ chủ chương trình đã và đang triển khai kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương đối với từng CTMTQG bảo đảm phù hợp với tính đặc thù, chuyên môn của từng CTMTQG thực hiện trong giai đoạn 2026 – 2030.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

II. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIAO, GIẢI NGÂN DỰ TOÁN, KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026

1. Đối với dự toán, kế hoạch thực hiện các CTMTQG năm 2026

1.1. Tổng dự toán ngân sách trung ương (NSTW) năm 2026 thực hiện các CTMTQG:

Tại Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14/11/2025 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2026, Quốc hội quyết nghị tổng số vốn NSTW là **35.000 tỷ đồng** (bao gồm: 25.000 tỷ đồng vốn đầu tư công; 10.000 tỷ đồng kinh phí thường xuyên).

1.2. Về tiến độ hoàn thiện phương án phân bổ, giao dự toán, kế hoạch cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

(1) Căn cứ Nghị quyết số 424/NQ-CP² ngày 30/12/2025 của Chính phủ; thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 18/TB-VPCP³

² Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2026/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 (được gọi là Nghị quyết số 424/NQ-CP).

³ Thông báo số 18/TB-VPCP ngày 09/01/2026 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị quán triệt, triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

ngày 09/01/2026 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính đã thông báo dự kiến bố trí dự toán NSTW năm 2026 thực hiện từng CTMTQG⁴.

Tuy nhiên, đến ngày 31/5/2026, chỉ có 03 CTMTQG: phòng, chống ma túy; phát triển văn hóa; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã hoàn thiện cơ sở pháp lý⁵, đủ điều kiện để đề xuất được phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, dự toán NSTW và kế hoạch đầu tư công NSTW năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(2) Ngày 19/5/2026, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết số 132/NQ-CP về việc phân bổ giao bổ sung dự toán, kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 và giao mục tiêu nhiệm vụ của các CTMTQG, cụ thể phân bổ cho: (1) CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030 là 5.700 tỷ đồng⁶; (2) CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 là 7.600 tỷ đồng⁷ để phân bổ cho các bộ, địa phương. Bộ Tài chính đang khẩn trương rà soát để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao dự toán, kế hoạch năm 2026 theo quy định.

Đối với CTMTQG tích hợp, trên cơ sở đề xuất phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 của Bộ NN&MT tại văn bản số 5327/BNN&MT-VPĐP ngày 25/5/2026, Bộ Tài chính sẽ khẩn trương rà soát, tổng hợp để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

(3) Đối với 02 CTMTQG: y tế và giáo dục chưa đủ điều kiện⁸ phân bổ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 và dự toán, kế hoạch năm 2026, dự kiến trong Quý II/2026, mới hoàn thiện cơ sở pháp lý để tiến hành phân bổ dự toán NSTW, kế hoạch đầu tư công năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Đối với vốn ngân sách nhà nước chưa giải ngân trong năm 2025 được kéo dài đến 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV

2.1. Về số vốn ngân sách nhà nước đã làm thủ tục theo quy định

⁴ Tại các văn bản số 1101/BTC-PTHT ngày 28/01/2026, số 1390/BTC-PTHT ngày 03/02/2026, số 1769/BTC-PTHT ngày 12/02/2026, số 2891/BTC-PTHT ngày 11/3/2026, số 5103/BTC-PTHT ngày 23/4/2026, 6436/BTC-PTHT ngày 20/5/2026 của Bộ Tài chính.

⁵ (1) Đã có Quyết định phê duyệt đầu tư, cụ thể: CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030 (tại Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2025 của Bộ Công an); CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 (tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

(2) Đã có Quyết định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW thực hiện Chương trình, cụ thể: CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030 (tại Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg ngày 27/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ); CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 (tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ); CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (tại Quyết định 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ).

⁶ Trong đó: 3.600 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.100 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

⁷ Trong đó: 5.300 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.300 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

⁸ Do chưa có Quyết định phê duyệt và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW của Chương trình cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Tính đến ngày 28/5/2026, số vốn NSTW đã làm thủ tục kéo dài theo quy định tại Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội được Bộ Tài chính theo dõi là **17.241,78 tỷ đồng**; trong đó, vốn đầu tư là 6.699,86 tỷ đồng, kinh phí thường xuyên là 10.541,92 tỷ đồng.

2.2. Về tình hình giải ngân vốn ngân sách nhà nước

(1) Đối với vốn đầu tư công:

Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2026 là 1.596,99 tỷ đồng, **đạt 14,3% kế hoạch** (bao gồm kế hoạch NSTW kéo dài và ngân sách địa phương), trong đó NSTW giải ngân 936,66 tỷ đồng, đạt 14,0% kế hoạch đã kéo dài. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 591,63 tỷ đồng, đạt 15,7% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 229,90 tỷ đồng, đạt 12,2% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 115,14 tỷ đồng, đạt 11,0% kế hoạch.

(2) Đối với kinh phí thường xuyên:

Lũy kế giải ngân đến ngày 31/5/2026 là 1.252,32 đồng, **đạt 10,7% dự toán** (bao gồm dự toán đã làm thủ tục kéo dài); trong đó: vốn NSTW giải ngân là 1.162,29 tỷ đồng, đạt 11,0% dự toán. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 780,45 tỷ đồng, đạt 12,6% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 82,85 tỷ đồng, đạt 9,4% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 299 tỷ đồng, đạt 8,7% kế hoạch.

(Chi tiết theo các Phụ lục 02, 03, 04, 05 đính kèm⁹)

3. Nguyên nhân ảnh hưởng tới chậm giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2025 được kéo dài sang thực hiện năm 2026

3.1. Về cơ chế, chính sách

Các địa phương còn lúng túng trong việc xác định kinh phí “đã hết nhiệm vụ chi”, “không còn nhiệm vụ chi”, “còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được” để điều chỉnh, phân bổ lại vốn; đồng thời còn vướng về thẩm quyền điều chỉnh kinh phí thường xuyên ở cấp xã.¹⁰

3.2. Về tổ chức, thực hiện

(1) Kinh phí thường xuyên có quy trình thực hiện phức tạp, phụ thuộc nhiều vào đối tượng thụ hưởng và điều kiện thực tế. Các nội dung hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, nhân rộng mô hình, hỗ trợ phát triển sản xuất phải qua nhiều bước rà soát, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, nghiệm thu, thanh toán; đồng thời phụ thuộc vào mùa vụ, khả năng đối ứng của người dân và nhu cầu tham gia của đối tượng thụ hưởng nên khó giải ngân nhanh trong thời gian ngắn.

(2) Một số dự án đầu tư phát triển còn vướng mắc về mặt bằng, thủ tục đầu tư và điều kiện thi công. Nhiều công trình còn khó khăn trong bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác minh nguồn gốc đất, tái định cư; một số dự án phải điều chỉnh tổng mức đầu tư do biến động giá vật liệu, trong khi điều kiện địa hình,



⁹ Chi tiết các Phụ lục 04, 05 được khai thác tại mã QR:

¹⁰ Bộ Tài chính đã có hướng dẫn tại các văn bản: số 3206/BTC-PTHT ngày 19/3/2026, số 6268/BTC-PTHT ngày 15/5/2026,...

thời tiết ở vùng sâu, vùng xa ảnh hưởng đến tiến độ thi công, nghiệm thu và thanh toán.

(3) Việc sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp làm phát sinh nhiều thủ tục chuyên tiếp; Năng lực tham mưu, quản lý và hoàn thiện hồ sơ ở cấp cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu. Cấp xã còn thiếu cán bộ có chuyên môn về đầu tư công, đấu thầu, quản lý giá, xây dựng, ngân sách và thanh quyết toán; một bộ phận cán bộ còn tâm lý e ngại sai sót, sợ trách nhiệm, chờ hướng dẫn cấp trên, chưa chủ động xử lý các nội dung đã rõ thẩm quyền.

(4) Công tác phối hợp, hạch toán, đối chiếu số liệu chưa đồng bộ. Việc cập nhật số liệu chuyên nguồn, giải ngân giữa chủ đầu tư, cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và cơ quan chủ trì Chương trình ở một số nơi chưa kịp thời, chưa thống nhất, làm chậm quá trình xử lý hồ sơ thanh toán và ảnh hưởng đến chất lượng số liệu phục vụ chỉ đạo điều hành.

III. KIẾN NGHỊ CỦA BỘ TÀI CHÍNH ĐỂ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN TỚI

Để phân đấu mục tiêu tăng trưởng cả nước trong năm 2026 đạt từ 10% trở lên, phân đấu tỷ lệ giải ngân các CTMTQG năm 2026 đến 30/6 giải ngân đạt 50%, đến 30/9 đạt 80% và đến 31/12/2026 đạt 100% (đối với vốn thường xuyên) và đến 31/01/2027 đạt 100% (đối với vốn đầu tư công), các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần triển khai kịp thời, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân; đồng thời, để Bộ Tài chính có cơ sở tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch NSTW năm 2026 và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; Bộ Tài chính kiến nghị triển khai mạnh mẽ một số giải pháp và nghiêm túc thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05/4/2026 của Chính phủ về Nghị quyết Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2026 và Hội nghị Chính phủ với địa phương, cụ thể như sau:

1. Về hoàn thiện cơ chế chính sách:

1.1. Đề nghị các Bộ: Y tế, GD&ĐT khẩn trương hoàn thành: (1) trình Thủ tướng Chính phủ Quyết định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương của từng chương trình; (2) phê duyệt đầu tư CTMTQG được giao chủ trì quản lý.

1.2. Đề nghị các bộ chủ chương trình và các bộ có liên quan khẩn trương hoàn thiện xây dựng các cơ chế, chính sách theo thẩm quyền để sớm triển khai thực hiện và phân bổ vốn năm 2026 cho các Chương trình.

1.3. Các Bộ: Y tế, GD&ĐT khẩn trương đề xuất nội dung chi, mức chi thực hiện các Chương trình để xây dựng các Thông tư quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) của các CTMTQG.

2. Về tổ chức, điều hành:

2.1. Về phân bổ dự toán, kế hoạch NSTW năm 2026 và số vốn năm 2025 kéo dài sang năm 2026:

(1) Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ dự toán NSTW, kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 và phương án phân bổ

kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 của từng chương trình cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, gửi Bộ Tài chính trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các CTMTQG (Hệ thống) theo quy định. Riêng Bộ VH, TT&DL khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 của CTMTQG về phát triển văn hóa cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(2) Bộ DT&TG, Bộ NN&MT khẩn trương tổng hợp quyết toán chương trình năm 2025 của từng CTMTQG giai đoạn 2021-2025, trong đó làm rõ số vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân (NSTW và ngân sách địa phương) của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội¹¹, pháp luật NSNN và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2.2. Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

(1) Quán triệt, thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, hiệu quả các Nghị quyết, kết luận của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công nói chung, CTMTQG nói riêng với quyết tâm chính trị cao hơn; Tăng cường phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện các CTMTQG để kịp thời nắm bắt khó khăn, vướng mắc để có các giải pháp khắc phục hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và CTMTQG phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, an toàn lao động, chống tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, lãng phí.

(2) Tập trung chỉ đạo sớm giải ngân vốn NSTW năm 2025 của 03 CTMTQG giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang năm 2026 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 22/5/2026¹²; ưu tiên hoàn thành các nhiệm vụ, dự án dở dang, các nội dung có khả năng hoàn thành trong năm 2026 và có tác động trực tiếp đến người dân, cộng đồng. Đồng thời, khẩn trương xử lý các vướng mắc trong triển khai kinh phí thường xuyên; hoàn thành việc bàn giao nhiệm vụ, hồ sơ, nguồn vốn và trách nhiệm tổ chức thực hiện từ cấp huyện cũ về cấp xã. Đối với các nội dung không còn phù hợp, không còn đối tượng thụ hưởng hoặc không còn khả năng thực hiện, kịp thời điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; không để vốn tồn đọng, chậm giải ngân, ảnh hưởng đến mục tiêu chung của Chương trình.

(3) Khẩn trương hoàn thiện công tác quyết toán NSNN năm 2025 theo quy định của Luật NSNN và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 4468/BTC-PTHT ngày 09/4/2026 của từng CTMTQG.

(4) Chủ động thực hiện chuẩn bị đầy đủ thủ tục phê duyệt dự án; lập kế hoạch, dự toán sát với khả năng thực hiện và giải ngân của từng nhiệm vụ, dự án; lựa chọn nhiệm vụ, dự án đáp ứng đủ điều kiện để giao dự toán, kế hoạch; loại bỏ việc đăng ký nhiệm vụ, dự án mang tính chất “giữ chỗ”, tình trạng “vốn chờ dự án”,...

¹¹ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 và Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội về Nghị quyết Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.

¹² Chỉ thị đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2026-2030.

(5) Kịp thời ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2026 và tổ chức thực hiện ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán, kế hoạch NSTW thực hiện các Chương trình.

(6) Khẩn trương kiện toàn Ban Chỉ đạo của từng Chương trình, Cơ quan thường trực, giúp việc Ban Chỉ đạo của từng Chương trình; nghiên cứu, thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình ở cấp xã tùy thuộc vào tình hình thực tế.

(7) Chủ động xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản cụ thể hóa quy định, hướng dẫn của Trung ương phù hợp điều kiện thực tế của địa phương; kịp thời phát hiện, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, bảo đảm đủ điều kiện triển khai các Chương trình, bảo đảm nguyên tắc rõ trách nhiệm, công khai, minh bạch, dễ thực hiện, kiểm tra, giám sát.

(8) Thực hiện báo cáo các CTMTQG theo quy định tại Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống.

Trên đây là Báo cáo về tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia 05 tháng đầu năm 2026, Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP (để báo cáo);
- Các Phó TTgCP (để báo cáo);
- Các cơ quan (theo danh sách kèm theo);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Bộ TC: Bộ trưởng (để b/c), các Lãnh đạo Bộ, các Vụ: KTN, NSNN, I, KBNN, CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, Vụ PHTT (H106b). *dep*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Tâm

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 1

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ THÀNH LẬP, KIẾN TOÀN BAN CHỈ ĐẠO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số 409/BC-BTC ngày 01/6/2026 của Bộ Tài chính)

1. Về cơ chế chính sách chung

1.1. Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG, có hiệu lực từ ngày 31/12/2025.

1.2. Về Thông tư quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thường xuyên nguồn NSNN của các CTMTQG (Thông tư kinh phí thường xuyên), Bộ Tài chính đang khẩn trương rà soát, tổng hợp đề xuất nội dung chi, định mức chi thực hiện các Chương trình do Bộ Chủ chương trình đề xuất để xây dựng các Thông tư theo quy định.

2. Về cơ chế chính sách của từng Chương trình

2.1. CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2026 – 2035:

(1) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi là Bộ VH, TT&DL) đã hoàn thiện phê duyệt chương trình¹; đã trình ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách² để triển khai Chương trình.

(2) Bộ VH, TT&DL đã gửi đề xuất nội dung chi, định mức chi thực hiện Chương trình cho Bộ Tài chính để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Thông tư kinh phí thường xuyên.

(3) Bộ VH, TT&DL đã ban hành Quyết định số 2994/BVHTTDL-KHTC ngày 26/05/2026 về bổ sung Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện CTMTQG về phát triển văn hóa năm 2026.

2.2. CTMTQG về phòng, chống ma túy đến năm 2030:

(1) Các nhiệm vụ đã hoàn thành

(i) Bộ Công an đã hoàn thiện phê duyệt chương trình³; trình ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách⁴ để triển khai Chương trình.

(ii) Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 2942/QĐ-BCA ngày 21/5/2026 về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

(iii) Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 147/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030.

(2) Nhiệm vụ đang hoàn thiện

¹ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 phê duyệt CTMTQG.

² Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: (i) Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện Chương trình; (ii) Quyết định số 42/2025/QĐ-TTg ngày 12/11/2025 về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 – 2030; Thông tư của Bộ VH, TT&DL: số 07/2026/TT-BVHTTDL ngày 06/4/2026 hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình;

³ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2025 phê duyệt CTMTQG.

⁴ Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg ngày 27/01/2026 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW thực hiện Chương trình.

Bộ Công an đang dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương ban hành Quyết định sửa đổi Quyết định số 28/2025/QĐ-TTg quy định về tiêu chí xác định tuyến, địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy.

2.3. CTMTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035:

Bộ Y tế đang hoàn thiện các cơ chế, chính sách để đảm bảo điều kiện pháp lý triển khai Chương trình: (i) đã có Tờ trình số 535/TTr-BYT về báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình, hiện đang tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định để hoàn thiện Hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt; (ii) Sau khi có báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Y tế sẽ hoàn thiện báo cáo tiếp thu, giải trình và dự thảo Quyết định kèm theo hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. (iii) Đang tổng hợp đề xuất dự kiến nội dung, hoạt động thực hiện nội dung, nội dung thành phần của Chương trình từ nguồn vốn NSNN gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Thông tư kinh phí thường xuyên.

2.4. CTMTQG về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035:

Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Bộ GD&ĐT) đang hoàn thiện các cơ chế, chính sách để đảm bảo điều kiện pháp lý triển khai Chương trình: (i) Đang lấy ý kiến các Bộ ngành, địa phương và các cơ quan liên quan đối với dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện Chương trình để hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định; (ii) Đang xây dựng dự thảo Báo cáo nghiên cứu khả thi, Quyết định đầu tư Chương trình, dự kiến hoàn thiện trong Quý II/2026; (iii) Đang tổng hợp đề xuất dự kiến nội dung, hoạt động thực hiện nội dung, nội dung thành phần của Chương trình từ nguồn vốn NSNN gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Thông tư kinh phí thường xuyên.

2.5. CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 (sau đây gọi tắt là CTMTQG tích hợp)

(1) Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Bộ NN&MT), Bộ Dân tộc và Tôn giáo (sau đây gọi là Bộ DT&TG), Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan **đã hoàn thành 100% nhiệm vụ** theo tiến độ được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 424/NQ-CP⁵, cụ thể:

(i) Bộ NN&MT đã hoàn thiện phê duyệt chương trình⁶; đã trình ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn NSTW và tỷ lệ đối ứng nguồn vốn NSDP thực hiện Chương trình⁷.

(ii) Bộ NN&MT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách⁸ để triển khai Chương trình.

⁵ (1) Bộ NN&MT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành *Quyết định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030*; hoàn thành thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt *Quyết định bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm (OCOP)*; (2) Bộ DT&TG: *hoàn thành công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 (Quyết định số 211/QĐ-BDTG ngày 10/4/2026)*

⁶ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 về phê duyệt đầu tư Chương trình.

⁷ Quyết định 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

(iii) Bộ NN&MT đã ban hành Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 về hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030.

(iv) Bộ Tài chính đã hoàn thành: (i) ban hành **Thông tư số 52/2026/TT-BTC** ngày 14/05/2026 về hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; (ii) ban hành Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 về Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

(v) Bộ Nội vụ⁹, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam¹⁰, UBND Mặt trận Tổ quốc Việt Nam¹¹ đã hoàn thành ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 được giao chủ trì theo Quyết định số 51/2025/QĐTTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

(vi) Bộ DT&TG: (i) đã ban hành Quyết định số 255/QĐ-BĐTTG ngày 08/5/2026 sửa đổi, bổ sung, thay thế Danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 tại Quyết định số 60/QĐ-BĐTTG ngày 29/01/2026, Quyết định số 104/QĐ-BĐTTG ngày 27/02/2026 của Bộ trưởng Bộ DT&TG; (ii) ban hành văn bản của Bộ DT&TG hướng dẫn thực hiện một số nội dung của CTMTQG¹².

(2) Một số nhiệm vụ đang tiếp tục hoàn thiện

(i) Bộ DT&TG đang thực hiện xây dựng 02 Thông tư (dự kiến hoàn thành và ban hành trong quý II/2026) gồm: (a) Thông tư hướng dẫn thực hiện CTMTQG tích hợp (các nội dung do Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì); (b) Thông tư hướng dẫn giám sát, đánh giá trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030.

(ii) Đã có **12/14 bộ, ngành trung ương** ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Bộ NN&MT đã ban hành 04 văn bản đôn đốc¹³ các bộ, cơ quan trung ương khẩn

⁸ (1) Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: (i) Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025; (ii) Quyết định 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 về Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm OCOP; (2) Các Thông tư của Bộ NN&MT: (i) Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 về hướng dẫn một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; (ii) Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 về hướng dẫn thực hiện một số nội dung thực hiện Chương trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ NN&MT.

⁹ Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BĐG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; văn bản số 5317/BNV-HD ngày 29/5/2026 của hướng dẫn một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia tích hợp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

¹⁰ Văn bản số 286-HD/HNDTW ngày 24/3/2026 của Hội Nông dân Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí “3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định” thuộc Tiêu chí “3. Phát triển kinh tế nông thôn” trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026- 2030”

¹¹ Văn bản số 02/HD-MTTW-BTT ngày 18/5/2026 về Hướng dẫn Thực hiện Hợp phần thứ nhất CTMTQG tích hợp.

¹² Công văn số 1120/BĐTTG-VPQGDTMN ngày 29/4/2026; văn bản số 1451/BĐTTG-VPQGDTMN về phương án phân bổ kinh phí thực CTMTQG giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026.

¹³ Gồm có: Công văn số 272/BNNMT-VPĐP ngày 10/01/2026; Công văn số 1896/BNNMT-VPĐP ngày 03/3/2026; Công văn số 3163/BNNMT-VPĐP ngày 02/4/2026 và Công văn số 4551/BNNMT-VPĐP ngày 08/5/2026.

trương thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn **02 Bộ** (*Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo*) chưa ban hành hướng dẫn tiêu chí được giao chủ trì.

(iii) Đã có **13/16 bộ, ngành trung ương** ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung của Chương trình được giao chủ trì. Tuy nhiên, vẫn còn **03/16 bộ, ngành trung ương** (*Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng*) đang gửi lấy ý kiến góp ý dự thảo văn bản hướng dẫn.

3. Về kiện toàn thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương cho từng CTMTQG giai đoạn 2026-2030

3.1. Bộ NN&MT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 822/QĐ-TTg ngày 11/5/2026 quyết định thành lập Ban Chỉ đạo; trình Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành Quyết định số 47/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 21/5/2026 về Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình giai đoạn 2026 – 2030.

Thực hiện Quyết định số 822/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ NN&MT đã hoàn thành Kiện toàn Văn phòng Điều phối Quốc gia CTMTQG tích hợp.

3.2. Bộ Công an đang lấy ý kiến các bộ, ngành tham gia ý kiến vào Dự thảo Quyết định thành lập và Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình để hoàn thiện hồ sơ dự thảo trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3.3. Bộ VH, TT&DL đã có Tờ trình số 224/TTr-BVHTTDL ngày 18/5/2026 trình Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2026-2030.

3.4. Bộ Y tế đã có văn bản số 3222/BYT-TCCB ngày 06/5/2026 gửi Bộ Nội vụ thẩm định Hồ sơ thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương.

3.5. Bộ GD&ĐT đã có văn bản số 2698/BGDĐT-KHTC ngày 18/5/2026 gửi các Bộ, ngành có liên quan cử thành viên tham gia Ban chỉ đạo Chương trình./.

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC 03

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 409/BC-BTC ngày 01/6/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số dự toán năm 2026	Kế hoạch		Lấy kế giải ngân đến 28/02/2026	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm		
		I = 2+3	2	3	4	5=4/1
	TỔNG SỐ (I+II)	11.702.193	11.702.193	-	1.252.323	10,7%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	10.541.918	10.541.918	-	1.162.293	11,0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	1.160.275	1.160.275	-	90.030	7,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.661.537	3.661.537	-	309.142	8,4%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	3.453.812	3.453.812	-	298.998	8,7%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	207.725	207.725	-	10.144	4,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.469.996	1.469.996	-	138.308	9,4%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	879.082	879.082	-	82.848	9,4%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	590.913	590.913	-	55.459	9,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	6.570.660	6.570.660	-	804.873	12,2%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	6.209.023	6.209.023	-	780.447	12,6%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	361.637	361.637	-	24.426	6,8%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	767.420	767.420	-	61.107	8,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	280.019	280.019	-	11.362	4,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	165.009	165.009	-	34.638	21,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	322.391	322.391	-	15.107	4,7%
II	ĐỊA PHƯƠNG	10.934.773	10.934.773	-	1.191.216	10,9%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	9.774.498	9.774.498	-	1.101.186	11,3%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	1.160.275	1.160.275	-	90.030	7,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.381.518	3.381.518	-	297.780	8,8%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	3.173.793	3.173.793	-	287.636	9,1%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	207.725	207.725	-	10.144	4,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.304.986	1.304.986	-	103.669	7,9%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	714.073	714.073	-	48.210	6,8%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	590.913	590.913	-	55.459	9,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	6.248.269	6.248.269	-	789.766	12,6%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	5.886.632	5.886.632	-	765.340	13,0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	361.637	361.637	-	24.426	6,8%

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 02

BIỂU TỔNG HỢP BÁO CÁO NHANH TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐÀU TƯ CÔNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 409/BC-BTC ngày 01/6/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Lũy kế giải ngân đến 31/5/2026		Tỷ lệ	
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UBND giao)			Kéo dài	Tỷ lệ		
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	6	7=6/2	8	9=8/3
	TỔNG SỐ (I+II)	11.192.507	8.519.195	2.673.312	1.596.989	14,3%	1.185.440	14%	411.549	15%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	6.699.861	6.699.861	-	936.662	14,0%	936.662	14%	-	0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	4.492.646	1.819.334	2.673.312	660.327	14,7%	248.778	14%	411.549	15%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.583.606	4.320.866	262.740	732.420	16,0%	674.656	16%	57.764	22%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	3.769.486	3.769.486	-	591.632	15,7%	591.632	16%	-	0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	814.120	551.380	262.740	140.789	17,3%	83.025	15%	57.764	22%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.295.825	2.890.031	2.405.794	736.097	13,9%	384.823	13%	351.273	15%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	1.881.840	1.881.840	-	229.896	12,2%	229.896	12%	-	0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	3.413.985	1.008.191	2.405.794	506.201	14,8%	154.928	15%	351.273	15%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.313.076	1.308.298	4.778	128.472	9,8%	125.960	10%	2.512	53%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	1.048.535	1.048.535	-	115.135	11,0%	115.135	11%	-	0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	264.541	259.763	4.778	13.337	5,0%	10.825	4%	2.512	53%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	13%	-	0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	13%	-	0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	0,0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	0,0%	-	0%	-	0%
II	ĐỊA PHƯƠNG	10.671.171	7.997.859	2.673.312	1.531.129	14,3%	1.119.580	14%	411.549	15%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	6.178.525	6.178.525	-	870.802	14,1%	870.802	14%	-	0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	4.492.646	1.819.334	2.673.312	660.327	14,7%	248.778	14%	411.549	15%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.062.270	3.799.530	262.740	666.560	16,4%	608.796	16%	57.764	22%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	3.248.150	3.248.150	-	525.772	16,2%	525.772	16%	-	0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	814.120	551.380	262.740	140.789	17,3%	83.025	15%	57.764	22%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.295.825	2.890.031	2.405.794	736.097	13,9%	384.823	13%	351.273	15%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	1.881.840	1.881.840	-	229.896	12,2%	229.896	12%	-	0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	3.413.985	1.008.191	2.405.794	506.201	14,8%	154.928	15%	351.273	15%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.313.076	1.308.298	4.778	128.472	9,8%	125.960	10%	2.512	53%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	1.048.535	1.048.535	-	115.135	11,0%	115.135	11%	-	0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	264.541	259.763	4.778	13.337	5,0%	10.825	4%	2.512	53%

BÁO CÁO NHANH KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2026 - THÁNG 5

(Kèm theo Báo cáo số 409/BC-BTC ngày 01/6/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	2.5	3-4+5	4	5	12-14+16	13-12.3	13	15-14.4	16	17-16.5	19
0	TỔNG SỐ	0	11.192.507	8.519.195	2.673.312	1.596.989	14,3%	1.185.440	13,9%	411.549	15,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	6.699.861	6.699.861	-	936.662	14,0%	936.662	14,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	4.492.646	1.819.334	2.673.312	660.327	14,7%	248.778	13,7%	411.549	15,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	4.583.606	4.320.866	262.740	732.420	16%	674.656	15,6%	57.764	22,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	3.769.486	3.769.486	-	591.632	16%	591.632	15,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	814.120	551.380	262.740	140.789	17%	83.025	15,1%	57.764	22,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	5.295.825	2.890.031	2.405.794	736.097	14%	384.823	13,3%	351.273	14,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.881.840	1.881.840	-	229.896	12%	229.896	12,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	3.413.985	1.008.191	2.405.794	506.201	15%	154.928	15,4%	351.273	14,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	1.313.076	1.308.298	4.778	128.472	10%	125.960	9,6%	2.512	52,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.048.535	1.048.535	-	115.135	11%	115.135	11,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	264.541	259.763	4.778	13.337	5%	10.825	4,2%	2.512	52,6%	
0	TỔNG CỘNG TRUNG ƯƠNG	0	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	
0	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	0	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	521.336	521.336	-	65.860	12,6%	65.860	12,6%	-	0,0%	
0	TỔNG CỘNG ĐỊA PHƯƠNG	0	10.671.171	7.997.859	2.673.312	1.531.129	14,3%	1.119.580	14,0%	411.549	15,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	6.178.525	6.178.525	-	870.802	14,1%	870.802	14,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	4.492.646	1.819.334	2.673.312	660.327	14,7%	248.778	13,7%	411.549	15,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	4.062.270	3.799.530	262.740	666.560	16,4%	608.796	16,0%	57.764	22,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	3.248.150	3.248.150	-	525.772	16,2%	525.772	16,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	814.120	551.380	262.740	140.789	17,3%	83.025	15,1%	57.764	22,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	5.295.825	2.890.031	2.405.794	736.097	13,9%	384.823	13,3%	351.273	14,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.881.840	1.881.840	-	229.896	12,2%	229.896	12,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	3.413.985	1.008.191	2.405.794	506.201	14,8%	154.928	15,4%	351.273	14,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	1.313.076	1.308.298	4.778	128.472	9,8%	125.960	9,6%	2.512	52,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.048.535	1.048.535	-	115.135	11,0%	115.135	11,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	264.541	259.763	4.778	13.337	5,0%	10.825	4,2%	2.512	52,6%	
I	Hà Nội	1	862.500	-	862.500	108.489	12,6%	-	0,0%	108.489	12,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	I	862.500	-	862.500	108.489	12,6%	-	0,0%	108.489	12,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1	230.700	-	230.700	45.004	19,5%	-	0,0%	45.004	19,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	230.700	-	230.700	45.004	19,5%	-	0,0%	45.004	19,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1	631.800	-	631.800	63.485	10,0%	-	0,0%	63.485	10,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	631.800	-	631.800	63.485	10,0%	-	0,0%	63.485	10,0%	
3	TP Hồ Chí Minh	2	198.220	-	198.220	7.367	3,7%	-	0,0%	7.367	3,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	198.220	-	198.220	7.367	3,7%	-	0,0%	7.367	3,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2	198.220	-	198.220	7.367	3,7%	-	0,0%	7.367	3,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	198.220	-	198.220	7.367	3,7%	-	0,0%	7.367	3,7%	
2	Hải Phòng	3	570.168	62	570.106	118.828	20,8%	-	0,0%	118.828	20,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3	570.168	62	570.106	118.828	20,8%	-	0,0%	118.828	20,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3	570.168	62	570.106	118.828	20,8%	-	0,0%	118.828	20,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3	570.168	62	570.106	118.828	20,8%	-	0,0%	118.828	20,8%	
57	Quảng Ninh	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
9	Hưng Yên	5	968.166	98.264	869.902	121.891	12,6%	11.159	11,4%	110.732	12,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5	7.884	7.884	-	858	10,9%	858	10,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5	960.282	90.380	869.902	121.033	12,6%	10.301	11,4%	110.732	12,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5	968.166	98.264	869.902	121.891	12,6%	11.159	11,4%	110.732	12,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5	7.884	7.884	-	858	10,9%	858	10,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5	960.282	90.380	869.902	121.033	12,6%	10.301	11,4%	110.732	12,7%	
7	Ninh Bình	6	5.727	5.727	-	865	15,1%	865	15,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	892	892	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	4.835	4.835	-	865	17,9%	865	17,9%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	2.5	3-4+5	4	5	12-14-16	13-12-3	13	15-14-4	16	17-16.5	19
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6	2.500	2.500	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	2.500	2.500	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6	3.227	3.227	-	865	26,8%	865	26,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	892	892	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	2.335	2.335	-	865	37,0%	865	37,0%	-	0,0%	
8	Bắc Ninh	7	185.889	185.889	-	11.405	6,1%	11.405	6,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	93.517	93.517	-	6.408	6,9%	6.408	6,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	92.372	92.372	-	4.998	5,4%	4.998	5,4%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7	88.415	88.415	-	5.770	6,5%	5.770	6,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	32.057	32.057	-	1.415	4,4%	1.415	4,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	56.358	56.358	-	4.355	7,7%	4.355	7,7%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	7	37.185	37.185	-	5.105	13,7%	5.105	13,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	28.886	28.886	-	4.993	17,3%	4.993	17,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	8.300	8.300	-	112	1,4%	112	1,4%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7	60.288	60.288	-	531	0,9%	531	0,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	32.575	32.575	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	27.714	27.714	-	531	1,9%	531	1,9%	-	0,0%	
9	Lạng Sơn	8	452.577	452.577	-	27.278	6,0%	27.278	6,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	393.280	393.280	-	23.071	5,9%	23.071	5,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	59.297	59.297	-	4.207	7,1%	4.207	7,1%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8	315.119	315.119	-	21.319	6,8%	21.319	6,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	289.573	289.573	-	17.913	6,2%	17.913	6,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	25.546	25.546	-	3.406	13,3%	3.406	13,3%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8	94.508	94.508	-	4.036	4,3%	4.036	4,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	60.757	60.757	-	3.235	5,3%	3.235	5,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	33.751	33.751	-	801	2,4%	801	2,4%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8	42.950	42.950	-	1.923	4,5%	1.923	4,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	42.950	42.950	-	1.923	4,5%	1.923	4,5%	-	0,0%	
10	Thái Nguyên	9	232.709	230.109	2.600	32.720	14,1%	30.885	13,4%	1.835	70,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	151.986	151.986	-	18.635	12,3%	18.635	12,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	80.723	78.123	2.600	14.085	17,4%	12.250	15,7%	1.835	70,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9	110.768	109.768	1.000	11.624	10,5%	10.829	9,9%	795	79,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	94.388	94.388	-	8.862	9,4%	8.862	9,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	16.380	15.380	1.000	2.762	16,9%	1.967	12,8%	795	79,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	9	90.156	88.556	1.600	15.787	17,5%	14.747	16,7%	1.040	65,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	26.608	26.608	-	4.517	17,0%	4.517	17,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	63.548	61.948	1.600	11.270	17,7%	10.230	16,5%	1.040	65,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9	31.784	31.784	-	5.309	16,7%	5.309	16,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	30.990	30.990	-	5.256	17,0%	5.256	17,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	794	794	-	53	6,6%	53	6,6%	-	0,0%	
11	Cao Bằng	10	290.760	290.760	-	44.235	15,2%	44.235	15,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	282.239	282.239	-	41.407	14,7%	41.407	14,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	8.521	8.521	-	2.828	33,2%	2.828	33,2%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10	160.969	160.969	-	30.641	19,0%	30.641	19,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	154.650	154.650	-	28.215	18,2%	28.215	18,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	6.319	6.319	-	2.426	38,4%	2.426	38,4%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10	18.907	18.907	-	459	2,4%	459	2,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	16.705	16.705	-	56	0,3%	56	0,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	2.202	2.202	-	403	18,3%	403	18,3%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10	110.885	110.885	-	13.135	11,8%	13.135	11,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	110.885	110.885	-	13.135	11,8%	13.135	11,8%	-	0,0%	
12	Tuyên Quang	11	1.126.854	1.121.039	5.815	202.079	17,9%	197.530	17,6%	4.549	78,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	11	1.029.596	1.029.596	-	177.434	17,2%	177.434	17,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	97.258	91.443	5.815	24.645	25,3%	20.096	22,0%	4.549	78,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11	794.257	792.607	1.650	132.783	16,7%	131.828	16,6%	955	57,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	11	740.752	740.752	-	123.302	16,6%	123.302	16,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	53.505	51.855	1.650	9.481	17,7%	8.526	16,4%	955	57,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	11	124.093	120.934	3.159	42.069	33,9%	39.339	32,5%	2.730	86,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	11	96.199	96.199	-	28.934	30,1%	28.934	30,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	27.894	24.735	3.159	13.135	47,1%	10.405	42,1%	2.730	86,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11	208.504	207.498	1.006	27.227	13,1%	26.363	12,7%	864	85,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	11	192.645	192.645	-	25.198	13,1%	25.198	13,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	15.859	14.853	1.006	2.029	12,8%	1.165	7,8%	864	85,9%	
13	Phú Thọ	12	332.181	329.087	3.094	48.076	14,5%	45.075	13,7%	3.002	97,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	237.637	237.637	-	32.336	13,6%	32.336	13,6%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	2.5	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12.3	13	15=14/4	16	17=16.5	19
A	Vốn ngân sách địa phương	12	94.544	91.450	3.094	15.741	16,6%	12.739	13,9%	3.002	97,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	186.546	184.453	2.094	28.929	15,5%	26.879	14,6%	2.050	97,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	177.585	177.585	-	25.886	14,6%	25.886	14,6%	-	0,0%	
B	Vốn ngân sách địa phương	12	8.961	6.868	2.094	3.043	34,0%	993	14,5%	2.050	97,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	12	136.725	135.725	1.000	16.013	11,7%	15.061	11,1%	952	95,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	51.701	51.701	-	3.315	6,4%	3.315	6,4%	-	0,0%	
C	Vốn ngân sách địa phương	12	85.024	84.024	1.000	12.698	14,9%	11.746	14,0%	952	95,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12	8.910	8.910	-	3.135	35,2%	3.135	35,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	8.351	8.351	-	3.135	37,5%	3.135	37,5%	-	0,0%	
14	Vốn ngân sách địa phương	12	559	559	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Lào Cai	13	253.582	226.215	27.367	32.905	13,0%	19.942	8,8%	12.963	47,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	218.425	218.425	-	18.722	8,6%	18.722	8,6%	-	0,0%	
A	Vốn ngân sách địa phương	13	35.157	7.790	27.367	14.183	40,3%	1.220	15,7%	12.963	47,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13	166.333	151.966	14.367	17.820	10,7%	15.865	10,4%	1.954	13,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	146.790	146.790	-	14.937	10,2%	14.937	10,2%	-	0,0%	
B	Vốn ngân sách địa phương	13	19.543	5.176	14.367	2.883	14,8%	928	17,9%	1.954	13,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	13	26.709	13.709	13.000	11.585	43,4%	577	4,2%	11.008	84,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	11.096	11.096	-	285	2,6%	285	2,6%	-	0,0%	
C	Vốn ngân sách địa phương	13	15.613	2.613	13.000	11.300	72,4%	292	11,2%	11.008	84,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13	60.539	60.539	-	3.500	5,8%	3.500	5,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	60.539	60.539	-	3.500	5,8%	3.500	5,8%	-	0,0%	
15	Lai Châu	14	32.699	32.699	-	1.644	5,0%	1.644	5,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14	32.699	32.699	-	1.644	5,0%	1.644	5,0%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14	22.178	22.178	-	878	4,0%	878	4,0%	-	0,0%	
B	Vốn ngân sách trung ương	14	22.178	22.178	-	878	4,0%	878	4,0%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14	2.060	2.060	-	766	37,2%	766	37,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14	2.060	2.060	-	766	37,2%	766	37,2%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14	8.461	8.461	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14	8.461	8.461	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14	8.461	8.461	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
16	Điện Biên	15	101.964	101.964	-	9.664	9,5%	9.664	9,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	101.964	101.964	-	9.664	9,5%	9.664	9,5%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15	38.830	38.830	-	3.124	8,0%	3.124	8,0%	-	0,0%	
B	Vốn ngân sách trung ương	15	38.830	38.830	-	3.124	8,0%	3.124	8,0%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	15	51.158	51.158	-	1.980	3,9%	1.980	3,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	51.158	51.158	-	1.980	3,9%	1.980	3,9%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	15	11.976	11.976	-	4.560	38,1%	4.560	38,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	11.976	11.976	-	4.560	38,1%	4.560	38,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	11.976	11.976	-	4.560	38,1%	4.560	38,1%	-	0,0%	
17	Sơn La	16	236.124	236.124	-	100.968	42,8%	100.968	42,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	236.124	236.124	-	100.968	42,8%	100.968	42,8%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16	204.629	204.629	-	93.381	45,6%	93.381	45,6%	-	0,0%	
B	Vốn ngân sách trung ương	16	204.629	204.629	-	93.381	45,6%	93.381	45,6%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16	28.432	28.432	-	7.550	26,6%	7.550	26,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	28.432	28.432	-	7.550	26,6%	7.550	26,6%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	16	3.063	3.063	-	37	1,2%	37	1,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	3.063	3.063	-	37	1,2%	37	1,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	3.063	3.063	-	37	1,2%	37	1,2%	-	0,0%	
18	Thanh Hóa	17	255.070	255.070	-	28.750	11,3%	28.750	11,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	255.070	255.070	-	28.750	11,3%	28.750	11,3%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17	81.163	81.163	-	8.829	10,9%	8.829	10,9%	-	0,0%	
B	Vốn ngân sách trung ương	17	81.163	81.163	-	8.829	10,9%	8.829	10,9%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	17	50.818	50.818	-	14.608	28,7%	14.608	28,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	50.818	50.818	-	14.608	28,7%	14.608	28,7%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	17	123.089	123.089	-	5.314	4,3%	5.314	4,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	123.089	123.089	-	5.314	4,3%	5.314	4,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	123.089	123.089	-	5.314	4,3%	5.314	4,3%	-	0,0%	
19	Nghệ An	18	749.364	749.364	-	61.052	8,1%	61.052	8,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	695.394	695.394	-	53.505	7,7%	53.505	7,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	53.970	53.970	-	7.547	14,0%	7.547	14,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18	50.360	50.360	-	6.938	13,8%	6.938	13,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	50.360	50.360	-	6.938	13,8%	6.938	13,8%	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	18	699.004	699.004	-	54.114	7,7%	54.114	7,7%	-	0,0%	
B	Vốn ngân sách trung ương	18	695.394	695.394	-	53.505	7,7%	53.505	7,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	695.394	695.394	-	53.505	7,7%	53.505	7,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	3.610	3.610	-	609	16,9%	609	16,9%	-	0,0%	
20	Hà Tĩnh	19	105.483	105.483	-	3.537	3,4%	3.537	3,4%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	2.5	3-4+5	4	5	12-14+16	13-12.3	13	15-14.4	16	17-16.5	19
	Vốn ngân sách trung ương	19	104.215	104.215	-	3.537	3,4%	3.537	3,4%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	19	1.268	1.268	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19	6.991	6.991	-	556	8,0%	556	8,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	19	5.823	5.823	-	556	9,6%	556	9,6%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	19	1.168	1.168	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	19	98.492	98.492	-	2.981	3,0%	2.981	3,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	19	98.392	98.392	-	2.981	3,0%	2.981	3,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	19	100	100	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
21	Quảng Trị	20	184.510	184.510	-	30.195	16,4%	30.195	16,4%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	20	144.969	144.969	-	22.176	15,3%	22.176	15,3%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	20	39.541	39.541	-	8.019	20,3%	8.019	20,3%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20	135.498	135.498	-	20.339	15,0%	20.339	15,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	20	120.168	120.168	-	19.099	15,9%	19.099	15,9%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	20	15.330	15.330	-	1.240	8,1%	1.240	8,1%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20	37.879	37.879	-	7.032	18,6%	7.032	18,6%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	20	13.805	13.805	-	252	1,8%	252	1,8%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	20	24.074	24.074	-	6.779	28,2%	6.779	28,2%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	20	11.132	11.132	-	2.825	25,4%	2.825	25,4%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	20	10.996	10.996	-	2.825	25,7%	2.825	25,7%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	20	136	136	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
22	Thành phố Huế	21	98.626	98.626	-	11.613	11,8%	11.613	11,8%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	21	95.409	95.409	-	8.660	9,1%	8.660	9,1%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	21	3.217	3.217	-	2.954	91,8%	2.954	91,8%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21	58.348	58.348	-	713	1,2%	713	1,2%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	21	57.748	57.748	-	113	0,2%	113	0,2%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	21	600	600	-	600	100,0%	600	100,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	21	23.098	23.098	-	8.540	37,0%	8.540	37,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	21	21.633	21.633	-	7.244	33,5%	7.244	33,5%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	21	1.465	1.465	-	1.297	88,5%	1.297	88,5%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	21	17.180	17.180	-	2.360	13,7%	2.360	13,7%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	21	16.028	16.028	-	1.303	8,1%	1.303	8,1%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	21	1.152	1.152	-	1.057	91,7%	1.057	91,7%	-	-	0,0%
23	Đà Nẵng	22	816.615	816.615	-	91.920	11,3%	91.920	11,3%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	22	527.592	527.592	-	71.852	13,6%	71.852	13,6%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	22	289.023	289.023	-	20.067	6,9%	20.067	6,9%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22	245.902	245.902	-	42.584	17,3%	42.584	17,3%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	22	199.211	199.211	-	38.175	19,2%	38.175	19,2%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	22	46.691	46.691	-	4.409	9,4%	4.409	9,4%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	22	248.676	248.676	-	22.695	9,1%	22.695	9,1%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	22	127.479	127.479	-	9.216	7,2%	9.216	7,2%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	22	121.197	121.197	-	13.479	11,1%	13.479	11,1%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22	322.037	322.037	-	26.641	8,3%	26.641	8,3%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	22	200.902	200.902	-	24.461	12,2%	24.461	12,2%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	22	121.135	121.135	-	2.180	1,8%	2.180	1,8%	-	-	0,0%
24	Khánh Hòa	23	86.933	86.933	-	10.717	12,3%	10.717	12,3%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	23	53.570	53.570	-	3.970	7,4%	3.970	7,4%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	23	33.363	33.363	-	6.747	20,2%	6.747	20,2%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23	72.402	72.402	-	10.717	14,8%	10.717	14,8%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	23	43.299	43.299	-	3.970	9,2%	3.970	9,2%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	23	29.103	29.103	-	6.747	23,2%	6.747	23,2%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	23	4.620	4.620	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	23	360	360	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	23	4.261	4.261	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	23	9.911	9.911	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	23	9.911	9.911	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
25	Đắc Lắc	24	731.081	714.890	16.191	124.460	17,0%	115.880	16,2%	8.580	53,0%	53,0%
	Vốn ngân sách trung ương	24	532.007	532.007	-	87.542	16,5%	87.542	16,5%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	24	199.074	182.883	16.191	36.918	18,5%	28.338	15,5%	8.580	53,0%	53,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24	529.157	516.738	12.419	96.131	18,2%	89.199	17,3%	6.932	55,8%	55,8%
	Vốn ngân sách trung ương	24	407.775	407.775	-	64.651	15,9%	64.651	15,9%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	24	121.382	108.963	12.419	31.480	25,9%	24.548	22,5%	6.932	55,8%	55,8%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	24	82.291	82.291	-	16.664	20,3%	16.664	20,3%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	24	69.698	69.698	-	15.623	22,4%	15.623	22,4%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	24	12.593	12.593	-	1.041	8,3%	1.041	8,3%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	24	119.633	115.861	3.772	11.665	9,8%	10.017	8,6%	1.648	43,7%	43,7%

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
3	4+5	4	5	12=14+16	13=12.3	13	15=14.4	16	17=16.5	19		
	Vốn ngân sách trung ương	24	54.534	54.534	-	7.268	13,3%	7.268	13,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	24	65.099	61.327	3.772	4.397	6,8%	2.749	4,5%	1.648	43,7%	
26	Gia Lai	25	102.260	102.260	-	30.733	30,1%	30.733	30,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	69.524	69.524	-	25.667	36,9%	25.667	36,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	32.736	32.736	-	5.066	15,5%	5.066	15,5%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25	55.340	55.340	-	16.676	30,1%	16.676	30,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	40.712	40.712	-	14.879	36,5%	14.879	36,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	14.628	14.628	-	1.797	12,3%	1.797	12,3%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	25	27.574	27.574	-	5.010	18,2%	5.010	18,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	14.838	14.838	-	2.126	14,3%	2.126	14,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	12.736	12.736	-	2.883	22,6%	2.883	22,6%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	25	19.346	19.346	-	9.047	46,8%	9.047	46,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	13.974	13.974	-	8.662	62,0%	8.662	62,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	5.372	5.372	-	385	7,2%	385	7,2%	-	0,0%	
27	Quảng Ngãi	26	455.177	433.164	22.013	49.755	10,9%	32.719	7,6%	17.037	77,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	253.387	253.387	-	19.039	7,5%	19.039	7,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	201.790	179.777	22.013	30.716	15,2%	13.679	7,6%	17.037	77,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26	176.977	176.466	510	9.704	5,5%	9.630	5,5%	74	14,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	149.177	149.177	-	8.830	5,9%	8.830	5,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	27.800	27.289	510	874	3,1%	800	2,9%	74	14,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26	205.202	183.699	21.503	38.036	18,5%	21.074	11,5%	16.963	78,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	39.747	39.747	-	8.194	20,6%	8.194	20,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	165.455	143.952	21.503	29.842	18,0%	12.880	8,9%	16.963	78,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	26	72.998	72.998	-	2.015	2,8%	2.015	2,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	64.463	64.463	-	2.015	3,1%	2.015	3,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	8.535	8.535	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
28	Lâm Đồng	27	373.809	373.805	4	61.758	16,5%	61.758	16,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	276.640	276.640	-	49.518	17,9%	49.518	17,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	97.169	97.165	4	12.240	12,6%	12.240	12,6%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27	219.427	219.427	-	47.623	21,7%	47.623	21,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	178.968	178.968	-	38.607	21,6%	38.607	21,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	40.459	40.459	-	9.016	22,3%	9.016	22,3%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27	115.489	115.485	4	7.592	6,6%	7.592	6,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	69.024	69.024	-	4.368	6,3%	4.368	6,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	46.465	46.461	4	3.224	6,9%	3.224	6,9%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27	38.894	38.894	-	6.543	16,8%	6.543	16,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	28.648	28.648	-	6.543	22,8%	6.543	22,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	10.246	10.246	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
29	Đông Nai	28	167.219	167.219	-	40.896	24,5%	40.896	24,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	113.349	113.349	-	35.807	31,6%	35.807	31,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	53.870	53.870	-	5.089	9,4%	5.089	9,4%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28	21.590	21.590	-	4.084	18,9%	4.084	18,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	21.590	21.590	-	4.084	18,9%	4.084	18,9%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28	145.613	145.613	-	36.812	25,3%	36.812	25,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	113.349	113.349	-	35.807	31,6%	35.807	31,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	32.264	32.264	-	1.005	3,1%	1.005	3,1%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28	16	16	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	16	16	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
30	Tây Ninh	29	25.506	25.506	-	1.395	5,5%	1.395	5,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	21.533	21.533	-	1.314	6,1%	1.314	6,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	29	3.973	3.973	-	81	2,0%	81	2,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29	22.628	22.628	-	1.395	6,2%	1.395	6,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	18.655	18.655	-	1.314	7,0%	1.314	7,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	29	3.973	3.973	-	81	2,0%	81	2,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	29	2.878	2.878	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	2.878	2.878	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
31	Đông Tháp	30	13.494	13.494	-	2.131	16%	2.131	15,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	13.494	13.494	-	2.131	16%	2.131	15,8%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	30	12.571	12.571	-	2.131	17%	2.131	17,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	12.571	12.571	-	2.131	17%	2.131	17,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	30	923	923	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	923	923	-	-	0%	-	0%	-	0,0%	
32	Vĩnh Long	31	145.074	49.574	95.500	27.406	19%	9.239	18,6%	18.168	19,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	28.022	28.022	-	3.255	12%	3.255	11,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	117.052	21.552	95.500	24.152	21%	5.984	27,8%	18.168	19,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31	6.408	6.408	-	1.630	25%	1.630	25,4%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2026						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	2.5	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12.3	13	15=14.4	16	17=16.5	19
	Vốn ngân sách trung ương	31	6.149	6.149	-	1.630	27%	1.630	26,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	259	259	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	31	136.832	41.332	95.500	24.280	18%	6.113	14,8%	18.168	19,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	21.873	21.873	-	1.624	7%	1.624	7,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	114.959	19.459	95.500	22.656	20%	4.488	23,1%	18.168	19,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	31	1.834	1.834	-	1.496	82%	1.496	81,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	1.834	1.834	-	1.496	82%	1.496	81,5%	-	0,0%	
33	Cần Thơ	32	263.682	263.682	-	58.718	22,3%	58.718	22,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	41.529	41.529	-	3.830	9,2%	3.830	9,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	222.152	222.152	-	54.888	24,7%	54.888	24,7%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	32	36.330	36.330	-	3.556	9,8%	3.556	9,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	21.926	21.926	-	3.549	16,2%	3.549	16,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	14.404	14.404	-	6	0,0%	6	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	32	225.082	225.082	-	55.162	24,5%	55.162	24,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	17.681	17.681	-	281	1,6%	281	1,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	207.401	207.401	-	54.881	26,5%	54.881	26,5%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	32	2.270	2.270	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	1.922	1.922	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	347	347	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
34	An Giang	33	127.665	127.665	-	17.567	14%	17.567	13,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	114.731	114.731	-	16.142	14%	16.142	14,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	12.934	12.934	-	1.425	11%	1.425	11,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	33	33.193	33.193	-	4.542	14%	4.542	13,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	25.691	25.691	-	4.328	17%	4.328	16,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	7.502	7.502	-	214	3%	214	2,9%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	33	85.688	85.688	-	11.815	14%	11.815	13,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	84.469	84.469	-	11.815	14%	11.815	14,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	1.219	1.219	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	33	8.784	8.784	-	1.211	14%	1.211	13,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	4.571	4.571	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	4.213	4.213	-	1.211	29%	1.211	28,7%	-	0,0%	
35	Cà Mau	34	118.563	118.563	-	10.111	9%	10.111	8,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	51.846	51.846	-	2.960	6%	2.960	5,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	66.717	66.717	-	7.151	11%	7.151	10,7%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34	11.941	11.941	-	666	6%	666	5,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	8.908	8.908	-	642	7%	642	7,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	3.033	3.033	-	24	1%	24	0,8%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	34	91.831	91.831	-	9.445	10%	9.445	10,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	29.677	29.677	-	2.318	8%	2.318	7,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	62.154	62.154	-	7.127	11%	7.127	11,5%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	34	14.791	14.791	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	13.261	13.261	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	1.530	1.530	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số 409/BC-BTC ngày 01/6/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
		3=4+5	4	5	6	7=6/3
I	2					
0	TỔNG VỐN CTMTQG	11.702.193	11.702.193	0	1.252.323	10,7%
I	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ	10.541.918	10.541.918	0	1.162.293	11,0%
II	Vốn ngân sách địa phương tham gia	1.160.275	1.160.275	0	90.030	7,8%
A	0047P-Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.661.537	3.661.537	0	309.142	8,4%
	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ	3.453.812	3.453.812	0	298.998	8,7%
	Vốn ngân sách địa phương tham gia	207.725	207.725	0	10.144	4,9%
B	0049P-Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.469.996	1.469.996	0	138.308	9,4%
	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ	879.082	879.082	0	82.848	9,4%
	Vốn ngân sách địa phương tham gia	590.913	590.913	0	55.459	9,4%
C	0051P-Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	6.570.660	6.570.660	0	804.873	12,2%
	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ	6.209.023	6.209.023	0	780.447	12,6%
	Vốn ngân sách địa phương tham gia	361.637	361.637	0	24.426	6,8%
0	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	767.420	767.420	0	61.107	8,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	280.019	280.019	0	11.362	4,1%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	165.009	165.009	0	34.638	21,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	322.391	322.391	0	15.107	4,7%
*	Bộ Công an	11.067	11.067		11.027	99,6%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	11.067	11.067		11.027	99,6%
*	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	129.560	129.560		34.605	26,7%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.388	15.388		206	1,3%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	110.348	110.348		34.399	31,2%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	3.823	3.823		0	0,0%
*	Bộ Công Thương	5.847	5.847		0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	710	710		0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	703	703		0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	4.434	4.434		0	0,0%
*	Bộ Khoa học và Công nghệ	16.576	16.576		2.485	15,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.576	15.576		2.485	16,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.000	1.000		0	0,0%
*	Bộ Tài chính	3.939	3.939		0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.718	1.718		0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.312	1.312		0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	910	910		0	0,0%
*	Bộ Xây dựng	5.860	5.860		0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	5.860	5.860		0	0,0%
*	Bộ Giáo dục và Đào tạo	160.141	160.141		8.464	5,3%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	114.284	114.284		8.464	7,4%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	8.205	8.205		0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	37.652	37.652		0	0,0%
*	Bộ Y tế	37.628	37.628		101	0,3%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	19.727	19.727			0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	320	320		0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	17.581	17.581		101	0,6%
*	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	55.109	55.109		4.090	7,4%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	7.396	7.396		0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	5.281	5.281		111	2,1%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	42.433	42.433		3.980	9,4%
*	Bộ Nội vụ	56.301	56.301		0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	45.421	45.421		0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	5.731	5.731		0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	5.149	5.149		0	0,0%
*	Đài truyền hình Việt Nam	356	356		0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	356	356		0	0,0%
*	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	27.083	27.083		336	1,2%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	18.456	18.456		208	1,1%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.845	3.845		128	3,3%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	4.782	4.782		0	0,0%
*	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	24.712	24.712		0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	24.712	24.712		0	0,0%
*	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	130.796	130.796		0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.200	3.200		0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	127.596	127.596		0	0,0%
*	Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam	101.529	101.529		0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	31.012	31.012		0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	28.264	28.264		0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	42.252	42.252		0	0,0%
*	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	15	15		0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15	15		0	0,0%
*	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	900	900		0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	900	900		0	0,0%
0	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	10.934.773	10.934.773	0	1.191.216	10,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	9.774.498	9.774.498	0	1.101.186	11,3%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.160.275	1.160.275	0	90.030	7,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.381.518	3.381.518	0	297.780	8,8%
	Vốn ngân sách trung ương	3.173.793	3.173.793	0	287.636	9,1%
	Vốn ngân sách địa phương	207.725	207.725	0	10.144	4,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.304.986	1.304.986	0	103.669	7,9%
	Vốn ngân sách trung ương	714.073	714.073	0	48.210	6,8%
	Vốn ngân sách địa phương	590.913	590.913	0	55.459	9,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	6.248.269	6.248.269	0	789.766	12,6%
	Vốn ngân sách trung ương	5.886.632	5.886.632	0	765.340	13,0%
	Vốn ngân sách địa phương	361.637	361.637	0	24.426	6,8%
*	I - Hà Nội	1.495	1.495	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.495	1.495	0	0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	1.495	1.495	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.495	1.495	0	0	0,0%
*	XIII - Đà Nẵng	451.168	451.168	0	63.385	14,0%
	Vốn ngân sách trung ương	304.453	304.453	0	49.973	16,4%
	Vốn ngân sách địa phương	146.715	146.715	0	13.412	9,1%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	153.042	153.042	0	23.712	15,5%
	Vốn ngân sách trung ương	125.052	125.052	0	22.172	17,7%
	Vốn ngân sách địa phương	27.989	27.989	0	1.540	5,5%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	82.421	82.421	0	10.612	12,9%
	Vốn ngân sách trung ương	9.951	9.951	0	768	7,7%
	Vốn ngân sách địa phương	72.469	72.469	0	9.844	13,6%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	215.705	215.705	0	29.061	13,5%
	Vốn ngân sách trung ương	169.449	169.449	0	27.033	16,0%
	Vốn ngân sách địa phương	46.256	46.256	0	2.028	4,4%
*	IV - Hưng Yên	48.985	48.985	0	181	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	48.985	48.985	0	181	0,4%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	45.263	45.263	0	181	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	45.263	45.263	0	181	0,4%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.721	3.721	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.721	3.721	0	0	0,0%
*	XVIII – Tây Ninh	111.958	111.958	0	4.431	4,0%
	Vốn ngân sách trung ương	108.986	108.986	0	4.431	4,1%
	Vốn ngân sách địa phương	2.972	2.972	0	0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	71.927	71.927	0	3.121	4,3%
	Vốn ngân sách trung ương	70.404	70.404	0	3.121	4,4%
	Vốn ngân sách địa phương	1.523	1.523	0	0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	29.264	29.264	0	1.310	4,5%
	Vốn ngân sách trung ương	29.163	29.163	0	1.310	4,5%
	Vốn ngân sách địa phương	101	101	0	0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	10.767	10.767	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	9.419	9.419	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.348	1.348	0	0	0,0%
*	XVIII – Đồng Tháp	178.180	178.180	0	1.327	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	162.675	162.675	0	129	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	15.505	15.505	0	1.198	7,7%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	126.148	126.148	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	122.665	122.665	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.483	3.483	0	0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	52.032	52.032	0	1.327	2,6%
	Vốn ngân sách trung ương	40.010	40.010	0	129	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	12.022	12.022	0	1.198	10,0%
*	XIX - Vĩnh Long	260.108	260.108	0	3.687	1,4%
	Vốn ngân sách trung ương	209.535	209.535	0	3.654	1,7%
	Vốn ngân sách địa phương	50.573	50.573	0	33	0,1%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	138.417	138.417	0	3.354	2,4%
	Vốn ngân sách trung ương	125.858	125.858	0	3.354	2,7%
	Vốn ngân sách địa phương	12.559	12.559	0	0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	89.687	89.687	0	333	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	59.381	59.381	0	300	0,5%
	Vốn ngân sách địa phương	30.306	30.306	0	33	0,1%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	32.004	32.004	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	24.296	24.296	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	7.708	7.708	0	0	0,0%
*	XX - An Giang	499.379	499.379	0	26.680	5,3%
	Vốn ngân sách trung ương	386.597	386.597	0	21.712	5,6%
	Vốn ngân sách địa phương	112.782	112.782	0	4.968	4,4%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	175.013	175.013	0	276	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	154.238	154.238	0	253	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	20.775	20.775	0	23	0,1%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	123.753	123.753	0	9.725	7,9%
	Vốn ngân sách trung ương	56.311	56.311	0	5.155	9,2%
	Vốn ngân sách địa phương	67.442	67.442	0	4.570	6,8%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	200.613	200.613	0	16.679	8,3%
	Vốn ngân sách trung ương	176.048	176.048	0	16.304	9,3%
	Vốn ngân sách địa phương	24.565	24.565	0	375	1,5%
*	XIX - Cần Thơ	337.558	337.558	0	4.570	1,4%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách trung ương	279.214	279.214	0	3.613	1,3%
	Vốn ngân sách địa phương	58.344	58.344	0	957	1,6%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	94.426	94.426	0	3.378	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	81.572	81.572	0	3.143	3,9%
	Vốn ngân sách địa phương	12.854	12.854	0	235	1,8%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	72.072	72.072	0	1.095	1,5%
	Vốn ngân sách trung ương	36.899	36.899	0	375	1,0%
	Vốn ngân sách địa phương	35.173	35.173	0	720	2,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	171.060	171.060	0	97	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	160.743	160.743	0	95	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	10.317	10.317	0	2	0,0%
*	XX - Cà Mau	158.943	158.943	0	15.553	9,8%
	Vốn ngân sách trung ương	132.049	132.049	0	12.414	9,4%
	Vốn ngân sách địa phương	26.894	26.894	0	3.139	11,7%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	92.670	92.670	0	2.892	3,1%
	Vốn ngân sách trung ương	81.550	81.550	0	2.837	3,5%
	Vốn ngân sách địa phương	11.120	11.120	0	55	0,5%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	32.014	32.014	0	10.804	33,7%
	Vốn ngân sách trung ương	20.857	20.857	0	7.745	37,1%
	Vốn ngân sách địa phương	11.157	11.157	0	3.059	27,4%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	34.259	34.259	0	1.857	5,4%
	Vốn ngân sách trung ương	29.642	29.642	0	1.832	6,2%
	Vốn ngân sách địa phương	4.617	4.617	0	25	0,5%
*	VI - Bắc Ninh	64.853	64.853	0	4.257	6,6%
	Vốn ngân sách trung ương	61.984	61.984	0	3.929	6,3%
	Vốn ngân sách địa phương	2.869	2.869	0	328	11,4%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	30.885	30.885	0	1.648	5,3%
	Vốn ngân sách trung ương	30.166	30.166	0	1.350	4,5%
	Vốn ngân sách địa phương	719	719	0	298	41,4%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	14.871	14.871	0	20	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	13.200	13.200	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.671	1.671	0	20	1,2%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	19.097	19.097	0	2.589	13,6%
	Vốn ngân sách trung ương	18.618	18.618	0	2.579	13,9%
	Vốn ngân sách địa phương	479	479	0	10	2,1%
*	VIII - Phú Thọ	584.937	584.937	0	29.421	5,0%
	Vốn ngân sách trung ương	576.508	576.508	0	28.803	5,0%
	Vốn ngân sách địa phương	8.429	8.429	0	618	7,3%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	122.717	122.717	0	11.386	9,3%
	Vốn ngân sách trung ương	121.779	121.779	0	11.358	9,3%
	Vốn ngân sách địa phương	938	938	0	28	3,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	39.786	39.786	0	3.327	8,4%
	Vốn ngân sách trung ương	37.435	37.435	0	2.748	7,3%
	Vốn ngân sách địa phương	2.351	2.351	0	579	24,6%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	422.434	422.434	0	14.708	3,5%
	Vốn ngân sách trung ương	417.294	417.294	0	14.697	3,5%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	5.140	5.140	0	11	0,2%
*	V - Ninh Bình	34.618	34.618	0	1.760	5,1%
	Vốn ngân sách trung ương	8.064	8.064	0	157	1,9%
	Vốn ngân sách địa phương	26.554	26.554	0	1.603	6,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	12.190	12.190	0	29	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	7.867	7.867	0	29	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	4.323	4.323	0	0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.543	2.543	0	131	5,2%
	Vốn ngân sách trung ương	198	198	0	128	64,7%
	Vốn ngân sách địa phương	2.345	2.345	0	3	0,1%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	19.886	19.886	0	1.600	8,0%
	Vốn ngân sách địa phương	19.886	19.886	0	1.600	8,0%
*	XI - Thanh Hoá	299.978	299.978	0	86.780	28,9%
	Vốn ngân sách trung ương	265.308	265.308	0	65.064	24,5%
	Vốn ngân sách địa phương	34.670	34.670	0	21.716	62,6%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	132.707	132.707	0	21.530	16,2%
	Vốn ngân sách trung ương	132.707	132.707	0	21.530	16,2%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	48.570	48.570	0	23.891	49,2%
	Vốn ngân sách trung ương	13.900	13.900	0	2.175	15,6%
	Vốn ngân sách địa phương	34.670	34.670	0	21.716	62,6%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	118.701	118.701	0	41.359	34,8%
	Vốn ngân sách trung ương	118.701	118.701	0	41.359	34,8%
*	XI - Nghệ An	961.781	961.781	0	175.694	18,3%
	Vốn ngân sách trung ương	818.545	818.545	0	170.746	20,9%
	Vốn ngân sách địa phương	143.236	143.236	0	4.948	3,5%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	141.945	141.945	0	21.812	15,4%
	Vốn ngân sách trung ương	136.109	136.109	0	17.210	12,6%
	Vốn ngân sách địa phương	5.836	5.836	0	4.602	78,9%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	162.508	162.508	0	4.185	2,6%
	Vốn ngân sách trung ương	26.213	26.213	0	4.185	16,0%
	Vốn ngân sách địa phương	136.295	136.295	0	0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	657.329	657.329	0	149.697	22,8%
	Vốn ngân sách trung ương	656.223	656.223	0	149.351	22,8%
	Vốn ngân sách địa phương	1.106	1.106	0	346	31,3%
*	XII - Hà Tĩnh	44.654	44.654	0	5.309	11,9%
	Vốn ngân sách trung ương	40.949	40.949	0	4.797	11,7%
	Vốn ngân sách địa phương	3.705	3.705	0	512	13,8%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24.614	24.614	0	2.538	10,3%
	Vốn ngân sách trung ương	22.065	22.065	0	2.408	10,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2.549	2.549	0	130	5,1%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	19.912	19.912	0	2.717	13,6%
	Vốn ngân sách trung ương	18.756	18.756	0	2.335	12,4%
	Vốn ngân sách địa phương	1.156	1.156	0	382	33,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	128	128	0	54	42,3%
	Vốn ngân sách trung ương	128	128	0	54	42,3%
*	XII - Quảng Trị	373.522	373.522	0	28.627	7,7%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách trung ương	355.751	355.751	0	26.890	7,6%
	Vốn ngân sách địa phương	17.771	17.771	0	1.737	9,8%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	101.323	101.323	0	3.967	3,9%
	Vốn ngân sách trung ương	98.424	98.424	0	3.923	4,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.899	2.899	0	44	1,5%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	22.597	22.597	0	2.005	8,9%
	Vốn ngân sách trung ương	16.518	16.518	0	360	2,2%
	Vốn ngân sách địa phương	6.079	6.079	0	1.645	27,1%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	249.602	249.602	0	22.655	9,1%
	Vốn ngân sách trung ương	240.809	240.809	0	22.607	9,4%
	Vốn ngân sách địa phương	8.793	8.793	0	48	0,5%
*	XIII - Huế	122.099	122.099	0	12.229	10,0%
	Vốn ngân sách trung ương	116.990	116.990	0	12.229	10,5%
	Vốn ngân sách địa phương	5.108	5.108	0	0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	60.259	60.259	0	3.807	6,3%
	Vốn ngân sách trung ương	59.797	59.797	0	3.807	6,4%
	Vốn ngân sách địa phương	462	462	0	0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	14.707	14.707	0	481	3,3%
	Vốn ngân sách trung ương	10.060	10.060	0	481	4,8%
	Vốn ngân sách địa phương	4.646	4.646	0	0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	47.133	47.133	0	7.941	16,8%
	Vốn ngân sách trung ương	47.133	47.133	0	7.941	16,8%
*	XVII - Đồng Nai	84.065	84.065	0	8.499	10,1%
	Vốn ngân sách trung ương	54.961	54.961	0	6.979	12,7%
	Vốn ngân sách địa phương	29.103	29.103	0	1.520	5,2%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	6.189	6.189	0	45	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	5.078	5.078	0	33	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	1.110	1.110	0	12	1,1%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	24.974	24.974	0	227	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	12.441	12.441	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12.533	12.533	0	227	1,8%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	52.902	52.902	0	8.227	15,6%
	Vốn ngân sách trung ương	37.442	37.442	0	6.946	18,6%
	Vốn ngân sách địa phương	15.460	15.460	0	1.281	8,3%
*	XV - Gia Lai	182.524	182.524	0	18.413	10,1%
	Vốn ngân sách trung ương	156.176	156.176	0	16.841	10,8%
	Vốn ngân sách địa phương	26.348	26.348	0	1.572	6,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	52.836	52.836	0	6.153	11,6%
	Vốn ngân sách trung ương	44.428	44.428	0	5.509	12,4%
	Vốn ngân sách địa phương	8.408	8.408	0	644	7,7%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	23.847	23.847	0	682	2,9%
	Vốn ngân sách trung ương	18.922	18.922	0	520	2,7%
	Vốn ngân sách địa phương	4.925	4.925	0	162	3,3%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	105.841	105.841	0	11.578	10,9%
	Vốn ngân sách trung ương	92.826	92.826	0	10.812	11,6%
	Vốn ngân sách địa phương	13.015	13.015	0	766	5,9%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
*	XIV - Khánh Hoà	116.983	116.983	0	33.643	28,8%
	Vốn ngân sách trung ương	90.522	90.522	0	27.850	30,8%
	Vốn ngân sách địa phương	26.461	26.461	0	5.793	21,9%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	20.880	20.880	0	2.959	14,2%
	Vốn ngân sách trung ương	17.020	17.020	0	2.820	16,6%
	Vốn ngân sách địa phương	3.860	3.860	0	139	3,6%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	13.447	13.447	0	355	2,6%
	Vốn ngân sách trung ương	4.216	4.216	0	24	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	9.232	9.232	0	331	3,6%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	82.655	82.655	0	30.329	36,7%
	Vốn ngân sách trung ương	69.286	69.286	0	25.006	36,1%
	Vốn ngân sách địa phương	13.369	13.369	0	5.323	39,8%
*	XV - Quảng Ngãi	1.224.885	1.224.885	0	24.462	2,0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.102.646	1.102.646	0	22.832	2,1%
	Vốn ngân sách địa phương	122.239	122.239	0	1.630	1,3%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	293.966	293.966	0	9.102	3,1%
	Vốn ngân sách trung ương	265.851	265.851	0	8.624	3,2%
	Vốn ngân sách địa phương	28.115	28.115	0	478	1,7%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	74.401	74.401	0	974	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	43.226	43.226	0	313	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	31.175	31.175	0	661	2,1%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	856.518	856.518	0	14.386	1,7%
	Vốn ngân sách trung ương	793.569	793.569	0	13.895	1,8%
	Vốn ngân sách địa phương	62.949	62.949	0	491	0,8%
*	VII - Thái Nguyên	267.937	267.937	0	27.889	10,4%
	Vốn ngân sách trung ương	245.724	245.724	0	25.051	10,2%
	Vốn ngân sách địa phương	22.213	22.213	0	2.838	12,8%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	65.095	65.095	0	1.332	2,0%
	Vốn ngân sách trung ương	61.642	61.642	0	1.276	2,1%
	Vốn ngân sách địa phương	3.453	3.453	0	56	1,6%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12.707	12.707	0	1.022	8,0%
	Vốn ngân sách trung ương	11.980	11.980	0	888	7,4%
	Vốn ngân sách địa phương	727	727	0	134	18,4%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	190.135	190.135	0	25.535	13,4%
	Vốn ngân sách trung ương	172.102	172.102	0	22.887	13,3%
	Vốn ngân sách địa phương	18.033	18.033	0	2.648	14,7%
*	VII - Cao Bằng	473.575	473.575	0	43.068	9,1%
	Vốn ngân sách trung ương	468.316	468.316	0	43.068	9,2%
	Vốn ngân sách địa phương	5.259	5.259	0	0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	106.640	106.640	0	7.709	7,2%
	Vốn ngân sách trung ương	101.381	101.381	0	7.709	7,6%
	Vốn ngân sách địa phương	5.259	5.259	0	0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12.082	12.082	0	315	2,6%
	Vốn ngân sách trung ương	12.082	12.082	0	315	2,6%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	354.853	354.853	0	35.044	9,9%
	Vốn ngân sách trung ương	354.853	354.853	0	35.044	9,9%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
*	VI - Lạng Sơn	557.982	557.982	0	47.938	8,6%
	Vốn ngân sách trung ương	518.266	518.266	0	47.711	9,2%
	Vốn ngân sách địa phương	39.716	39.716	0	227	0,6%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	101.181	101.181	0	3.546	3,5%
	Vốn ngân sách trung ương	99.328	99.328	0	3.518	3,5%
	Vốn ngân sách địa phương	1.853	1.853	0	28	1,5%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	59.927	59.927	0	2.099	3,5%
	Vốn ngân sách trung ương	34.640	34.640	0	1.900	5,5%
	Vốn ngân sách địa phương	25.287	25.287	0	199	0,8%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	396.874	396.874	0	42.293	10,7%
	Vốn ngân sách trung ương	384.298	384.298	0	42.293	11,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12.576	12.576	0	0	0,0%
*	VIII - Tuyên Quang	1.055.019	1.055.019	0	226.231	21,4%
	Vốn ngân sách trung ương	1.018.327	1.018.327	0	222.966	21,9%
	Vốn ngân sách địa phương	36.692	36.692	0	3.265	8,9%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	322.407	322.407	0	58.092	18,0%
	Vốn ngân sách trung ương	318.547	318.547	0	57.544	18,1%
	Vốn ngân sách địa phương	3.860	3.860	0	548	14,2%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	25.277	25.277	0	1.518	6,0%
	Vốn ngân sách trung ương	23.982	23.982	0	1.493	6,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.295	1.295	0	25	1,9%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	707.335	707.335	0	166.621	23,6%
	Vốn ngân sách trung ương	675.798	675.798	0	163.929	24,3%
	Vốn ngân sách địa phương	31.537	31.537	0	2.692	8,5%
*	IX - Lào Cai	532.492	532.492	0	47.673	9,0%
	Vốn ngân sách trung ương	532.232	532.232	0	47.673	9,0%
	Vốn ngân sách địa phương	260	260	0	0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	194.118	194.118	0	21.953	11,3%
	Vốn ngân sách trung ương	194.116	194.116	0	21.953	11,3%
	Vốn ngân sách địa phương	2	2	0	0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	24.047	24.047	0	943	3,9%
	Vốn ngân sách trung ương	23.789	23.789	0	943	4,0%
	Vốn ngân sách địa phương	258	258	0	0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	314.327	314.327	0	24.777	7,9%
	Vốn ngân sách trung ương	314.327	314.327	0	24.777	7,9%
*	X - Sơn La	319.220	319.220	0	50.096	15,7%
	Vốn ngân sách trung ương	310.189	310.189	0	49.614	16,0%
	Vốn ngân sách địa phương	9.031	9.031	0	482	5,3%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	110.088	110.088	0	17.253	15,7%
	Vốn ngân sách trung ương	108.412	108.412	0	17.253	15,9%
	Vốn ngân sách địa phương	1.676	1.676	0	0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	21.653	21.653	0	443	2,0%
	Vốn ngân sách trung ương	14.554	14.554	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	7.099	7.099	0	443	6,2%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	187.479	187.479	0	32.400	17,3%
	Vốn ngân sách trung ương	187.223	187.223	0	32.361	17,3%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	256	256	0	39	15,2%
*	X - Điện Biên	290.348	290.348	0	65.146	22,4%
	Vốn ngân sách trung ương	287.356	287.356	0	64.611	22,5%
	Vốn ngân sách địa phương	2.992	2.992	0	535	17,9%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	112.727	112.727	0	31.427	27,9%
	Vốn ngân sách trung ương	112.053	112.053	0	31.327	28,0%
	Vốn ngân sách địa phương	674	674	0	100	14,8%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.823	11.823	0	1.316	11,1%
	Vốn ngân sách trung ương	11.337	11.337	0	1.316	11,6%
	Vốn ngân sách địa phương	486	486	0	0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	165.798	165.798	0	32.403	19,5%
	Vốn ngân sách trung ương	163.966	163.966	0	31.968	19,5%
	Vốn ngân sách địa phương	1.832	1.832	0	435	23,7%
*	III - Quảng Ninh	897	897	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	897	897	0	0	0,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	80	80	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	80	80	0	0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	817	817	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	817	817	0	0	0,0%
*	XVI - Lâm Đồng	501.271	501.271	0	39.088	7,8%
	Vốn ngân sách trung ương	382.768	382.768	0	31.080	8,1%
	Vốn ngân sách địa phương	118.503	118.503	0	8.008	6,8%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	221.524	221.524	0	12.992	5,9%
	Vốn ngân sách trung ương	191.067	191.067	0	12.413	6,5%
	Vốn ngân sách địa phương	30.457	30.457	0	579	1,9%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	90.224	90.224	0	5.196	5,8%
	Vốn ngân sách trung ương	40.350	40.350	0	1.889	4,7%
	Vốn ngân sách địa phương	49.874	49.874	0	3.307	6,6%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	189.523	189.523	0	20.900	11,0%
	Vốn ngân sách trung ương	151.351	151.351	0	16.778	11,1%
	Vốn ngân sách địa phương	38.172	38.172	0	4.122	10,8%
*	XVI - Đắk Lắk	484.307	484.307	0	53.121	11,0%
	Vốn ngân sách trung ương	435.768	435.768	0	45.343	10,4%
	Vốn ngân sách địa phương	48.539	48.539	0	7.778	16,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	154.680	154.680	0	11.390	7,4%
	Vốn ngân sách trung ương	143.792	143.792	0	10.785	7,5%
	Vốn ngân sách địa phương	10.888	10.888	0	605	5,6%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	93.357	93.357	0	16.617	17,8%
	Vốn ngân sách trung ương	63.595	63.595	0	10.415	16,4%
	Vốn ngân sách địa phương	29.762	29.762	0	6.202	20,8%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	236.270	236.270	0	25.114	10,6%
	Vốn ngân sách trung ương	228.381	228.381	0	24.143	10,6%
	Vốn ngân sách địa phương	7.889	7.889	0	971	12,3%
*	IX - Lai Châu	297.030	297.030	0	40.860	13,8%
	Vốn ngân sách trung ương	294.653	294.653	0	40.845	13,9%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/5/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	2.377	2.377	0	15	0,6%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	95.561	95.561	0	10.196	10,7%
	Vốn ngân sách trung ương	95.561	95.561	0	10.196	10,7%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	6.762	6.762	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	6.385	6.385	0	0	0,0%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	377	377	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	194.707	194.707	0	30.664	15,7%
	Vốn ngân sách địa phương	192.707	192.707	0	30.649	15,9%

